

DANH MỤC BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN CÁC ĐƠN VỊ

TT	ĐƠN VỊ	SỐ TRANG
1	Trung tâm ứng dụng CNTT	22
2	TT CNTT: Nhà CNC	2
3	TT CNTT: Nhà D3	1
4	TT CNTT: VP Tầng 6	1
5	TT CNTT: Nhà Đa chức năng	2
6	TT CNTT: Nhà A0	3

Số:

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Ban kiểm kê gồm:

- Ông: Chức vụ: Phó Hiệu trưởng

- Ông (bà): Chức vụ: Chuyên viên KHTC

- Ông (bà):

- Ông (bà): Chức vụ:

- Ông (bà):

- Ông (bà): Chức vụ:

Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: TRUNG TÂM ỨNG DỤNG CNTT....., kết quả như sau:

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch		Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1	Máy tính Lenovo ThinkCentre Edge 71	04801.00.030000.003	1	11.149.243	2.229.848	1	T.V. mua		
2	Máy tính Lenovo ThinkCentre Edge 71	04801.00.030000.004	1	11.149.243	2.229.848	1	T.V. mua		
3	Modul cáp quang	04801.00.030000.010	1	10.147.500	2.029.500	1	P. mỹ dư Ao		
4	Modul cáp quang	04801.00.030000.011	1	10.147.500	2.029.500	1	P. mỹ dư Ao		
5	Máy chủ Server 1 - Model: CMS SOLOMON	04801.00.030000.018	1	56.010.901	11.202.181	0	Đã thanh lý 2015		X
6	Máy chủ HP Proliant ML370 G4 (2 x Intel xeon 3.2 GHz/ 2Gb/ 5 x 36 GB)	04801.00.030000.021	1	89.248.500	17.849.700	1	P. mỹ dư Ao		
7	Máy chủ HP Proliant ML150G6, màn LCD 17"	04801.00.030000.025	1	70.773.390	14.154.678	1	P. mỹ dư Ao		
8	Máy chủ IBM System x3650 M2	04801.00.030000.027	1	89.000.000	17.800.000	1	P. mỹ dư Ao		
9	Máy chủ HP Proliant DL380 G6	04801.00.030000.028	1	196.696.500	39.339.300	1	P. mỹ dư Ao		
10	Máy Fax Panasonic KX MB2030	04801.00.030000.033	1	12.469.600	7.481.760	1	VNTT		
11	Máy tính học viên Lenovo think Centre E72	04801.00.030000.035	1	13.508.000	8.104.800	0			X
12	Máy tính để bàn Dell Optiplex 3010 AVD-260MTN	04801.00.030101.001	1	15.821.300	3.164.260	1	P. A. H. A. Ao		
13	Máy tính để bàn Dell Optiplex 3020 MT - Lương Hồng Phong	04801.01.030104.001	1	18.500.000	14.800.000	1	Lương Hồng Phong		

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
14	Máy tính xách tay Dell XPS 13 - Thấy Hòa	04801.01.030207.001	1	36.950.000	36.950.000	1	36.950.000	36.950.000				
15	Hệ thống camera giám sát bổ sung khu vực nhà kho gồm 2 con speedom	04801.01.030701.001	1	51.304.000	51.304.000	1	51.304.000	51.304.000				
16	Hệ thống wifi tại KTX TT GDDP và Khoa NLN CS2 gồm 26 con toto link	04801.01.030701.002	1	106.433.000	106.433.000	1	106.433.000	106.433.000				
17	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.001	1	37.828.000	30.262.400	1	37.828.000	30.262.400				
18	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.002	1	37.828.000	30.262.400	1	37.828.000	30.262.400				
19	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.003	1	37.828.000	30.262.400	1	37.828.000	30.262.400				
20	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.004	1	37.828.000	30.262.400	1	37.828.000	30.262.400				
21	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.005	1	37.828.000	30.262.400	1	37.828.000	30.262.400				
22	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.006	1	37.828.000	30.262.400	1	37.828.000	30.262.400				
23	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.007	1	37.828.000	30.262.400	1	37.828.000	30.262.400				
24	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.008	1	37.828.000	30.262.400	1	37.828.000	30.262.400				
25	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.009	1	37.828.000	30.262.400	1	37.828.000	30.262.400				
26	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.010	1	37.828.000	30.262.400	1	37.828.000	30.262.400				
27	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.011	1	37.828.000	30.262.400	1	37.828.000	30.262.400				
28	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.012	1	37.828.000	30.262.400	1	37.828.000	30.262.400				
29	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.013	1	37.828.000	30.262.400	1	37.828.000	30.262.400				
30	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.014	1	37.828.000	30.262.400	1	37.828.000	30.262.400				

Stt	Tận, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
31	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.015	1	37.828.000	30.262.400	1	Nhà CNCL T8-CLC-Nhap 2					
32	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.016	1	37.828.000	30.262.400	1	Nhà CNCL T8-01					
33	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.017	1	37.828.000	30.262.400	1	Nhà CNCL T8-RAP					
34	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.018	1	37.828.000	30.262.400	1	Nhà CNCL T8-CLC-Nhap 1					
35	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.019	1	37.828.000	30.262.400	1	Nhà CNCL T1-Macp-01					
36	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.020	1	37.828.000	30.262.400	1	Nhà CNCL T1-Macp-02					
37	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.021	1	37.828.000	30.262.400	1	Tiền học T1-01					
38	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.022	1	37.828.000	30.262.400	1	Tiền học T2-01					
39	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.023	1	37.828.000	30.262.400	1	Tiền học T3-01					
40	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.024	1	37.828.000	30.262.400	1	Tiền học T4-01					
41	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.025	1	37.828.000	30.262.400	1	Nhà học T1-01					
42	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.026	1	37.828.000	30.262.400	1	Nhà học C-01					
43	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.027	1	37.828.000	30.262.400	1	TH-TN-T1-01					
44	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.028	1	37.828.000	30.262.400	1	TH-TN-T1-02					
45	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.029	1	37.828.000	30.262.400	1	TH-TN-T2-03					
46	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.030	1	37.828.000	30.262.400	1	TH-TN-T2-01					
47	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.031	1	37.828.000	30.262.400	1	TH-TN-T2-02					

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
48	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.032	1	37.828.000	30.262.400	1	TH-TN - T2-03					
49	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.033	1	37.828.000	30.262.400	1	TH-TN - T3-01					
50	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.034	1	37.828.000	30.262.400	1	TH-TN - T3-02					
51	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.035	1	37.828.000	30.262.400	1	TH-TN - T3-03					
52	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.036	1	37.828.000	30.262.400	1	TH-TN - T4-01					
53	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.037	1	37.828.000	30.262.400	1	TH-TN - T4-02					
54	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.038	1	37.828.000	30.262.400	1	TH-TN - T4-03					
55	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.039	1	37.828.000	30.262.400	1	KD-CL-NAP					
56	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.040	1	37.828.000	30.262.400	1	KD-CL-RAP					
57	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.041	1	37.828.000	30.262.400	1	Nhà Thờ Đức - 01					
58	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.042	1	37.828.000	30.262.400	1	Nhà Thờ Đức - 02					
59	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.043	1	37.828.000	30.262.400	1	HTJ - 02					
60	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.044	1	37.828.000	30.262.400	1	HTJ - 04					
61	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.045	1	37.828.000	30.262.400	1	HTJ - 01					
62	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.046	1	37.828.000	30.262.400	1	HTJ - 03					
63	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.047	1	37.828.000	30.262.400	1	Nhà Aot - VP - Nhà KEN Tuyến Khoa XD					
64	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.048	1	37.828.000	30.262.400	1	Nhà Aot - VP - Nhà KEN					

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
65	-Thiết bị Wifi Indoor-Cisco Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.049	1	37.828.000	30.262.400	1	Nhà A ₀ -T ₁ -phòng khách Hư					
66	-Thiết bị Wifi Indoor-Cisco Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.050	1	37.828.000	30.262.400	1	Nhà A ₀ -T ₄ -VP Khoa SPNN					
67	-Thiết bị Wifi Indoor-Cisco Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.051	1	37.828.000	30.262.400	1	Nhà A ₀ -T ₁ -VP Khoa Local					
68	-Thiết bị Wifi Indoor-Cisco Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.052	1	37.828.000	30.262.400	1	Nhà A ₀ -T ₂ -Tủ Khoa Biol					
69	-Thiết bị Wifi Indoor-Cisco Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.053	1	37.828.000	30.262.400	1	Nhà A ₀ -T ₂ -Tủ Khoa Hóa					
70	-Thiết bị Wifi Indoor-Cisco Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.054	1	37.828.000	30.262.400	1	Nhà A ₀ -T ₂ -Tủ Khoa Kĩ Thuật					
71	-Thiết bị Wifi Indoor-Cisco Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.055	1	37.828.000	30.262.400	1	Nhà A ₀ -T ₃ -P.301					
72	-Thiết bị Wifi Indoor-Cisco Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.056	1	37.828.000	30.262.400	1	Nhà A ₀ -T ₃ -VP Khoa					
73	-Thiết bị Wifi Indoor-Cisco Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.057	1	37.828.000	30.262.400	1	Nhà A ₀ -T ₃ -Tủ Khoa GDC					
74	-Thiết bị Wifi Indoor-Cisco Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.058	1	37.828.000	30.262.400	1	Nhà A ₀ -T ₃ -VP Khoa Địa Lý					
75	-Thiết bị Wifi Indoor-Cisco Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.059	1	37.828.000	30.262.400	1	Nhà A ₀ -T ₄ -P.403					
76	-Thiết bị Wifi Indoor-Cisco Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.060	1	37.828.000	30.262.400	1	Nhà A ₀ -T ₄ -P.407					
77	-Thiết bị Wifi Indoor-Cisco Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.061	1	37.828.000	30.262.400	1	Nhà A ₀ -T ₄ -P.501					
78	-Thiết bị Wifi Indoor-Cisco Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.062	1	37.828.000	30.262.400	1	Nhà A ₀ -T ₄ -P.503					
79	-Thiết bị Wifi Indoor-Cisco Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.063	1	37.828.000	30.262.400	1	Nhà A ₀ -T ₅ -P.505					
80	-Thiết bị Wifi Indoor-Cisco Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.064	1	37.828.000	30.262.400	1	Nhà A ₀ -T ₅ -P.508					
81	-Thiết bị Wifi Indoor-Cisco Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.065	1	37.828.000	30.262.400	1	Nhà A ₁ -DTN-HSV					

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch		Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	
82	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.066	1	37.828.000	30.262.400	1	Nhà *	A2-P.101			
83	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.067	1	37.828.000	30.262.400	1	"	A2 P.204			
84	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.068	1	37.828.000	30.262.400	1	"	A3 P.103			
85	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.069	1	37.828.000	30.262.400	1	"	A4 P.101			
86	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.070	1	37.828.000	30.262.400	1	"	A4 P.201			
87	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.071	1	37.828.000	30.262.400	1	"	A1 P.205			
88	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.072	1	37.828.000	30.262.400	1	"	A2 P.202			
89	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.073	1	37.828.000	30.262.400	1	"	A3 P.201			
90	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.074	1	37.828.000	30.262.400	1	"	A3 P.204			
91	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.075	1	37.828.000	30.262.400	1	"	A4 P.202			
92	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.076	1	37.828.000	30.262.400	1	"	A1 P.303			
93	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.077	1	37.828.000	30.262.400	1	"	A2 P.301			
94	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.078	1	37.828.000	30.262.400	1	"	A2 P.304			
95	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.079	1	37.828.000	30.262.400	1	"	A3 P.303			
96	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.080	1	37.828.000	30.262.400	1	"	A1 P.403			
97	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.081	1	37.828.000	30.262.400	1	"	A1 P.401			
98	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.082	1	37.828.000	30.262.400	1	"	A3 P.404			

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
99	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.083	1	37.828.000	30.262.400	1	N/A	A2 404				
100	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.084	1	37.828.000	30.262.400	1	N/A	B2 P 101				
101	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.085	1	37.828.000	30.262.400	1	"	B2 P 103				
102	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.086	1	37.828.000	30.262.400	1	"	B3 P 102				
103	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.087	1	37.828.000	30.262.400	1	"	B1 P 103				
104	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.088	1	37.828.000	30.262.400	1	"	B3 P 104				
105	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.089	1	37.828.000	30.262.400	1	"	B2 P 203				
106	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.090	1	37.828.000	30.262.400	1	"	B2 P 205				
107	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.091	1	37.828.000	30.262.400	1	"	B1 P 204				
108	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.092	1	37.828.000	30.262.400	1	"	B1 P 201				
109	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.093	1	37.828.000	30.262.400	1	"	B3 P 203				
110	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.094	1	37.828.000	30.262.400	1	"	B2 P 301				
111	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.095	1	37.828.000	30.262.400	1	"	B1 P 303				
112	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.096	1	37.828.000	30.262.400	1	"	B3 P 305				
113	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.097	1	37.828.000	30.262.400	1	"	B2 P 504				
114	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.098	1	37.828.000	30.262.400	1	"	B3 P 501				
115	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.099	1	37.828.000	30.262.400	1	"	B2 P 402				

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê				Chênh lệch		Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
116	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.100	1	37.828.000	30.262.400	1	Nhà B	B2.P.405				
117	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.101	1	37.828.000	30.262.400	1	"	B3.P.403				
118	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.102	1	37.828.000	30.262.400	1	"	B2.P.501				
119	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.103	1	37.828.000	30.262.400	1	"	B2.P.504				
120	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.104	1	37.828.000	30.262.400	1	"	B3.P.505				
121	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.105	1	37.828.000	30.262.400	1	"	B3.P.502				
122	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.106	1	37.828.000	30.262.400	1	Nhà D	P.103				
123	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.107	1	37.828.000	30.262.400	1	"	P.101				
124	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.108	1	37.828.000	30.262.400	1	"	P.203				
125	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.109	1	37.828.000	30.262.400	1	"	P.305				
126	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.110	1	37.828.000	30.262.400	1	"	P.403				
127	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.111	1	37.828.000	30.262.400	1	"	P.505				
128	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.112	1	37.828.000	30.262.400	1	"	P.501				
129	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.113	1	37.828.000	30.262.400	1	"	P.101				
130	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.114	1	37.828.000	30.262.400	1	"	P.105				
131	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.115	1	37.828.000	30.262.400	1	"	P.202				
132	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.116	1	37.828.000	30.262.400	1	"	P.301				

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
133	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.117	1	37.828.000	30.262.400	1	Nhà Đg	P.305				
134	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.118	1	37.828.000	30.262.400	1	"	P.401				
135	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.119	1	37.828.000	30.262.400	1	"	P.502				
136	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.120	1	37.828.000	30.262.400	1	Nhà Đa năng	P.101				
137	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.121	1	37.828.000	30.262.400	1	"	P.104				
138	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.122	1	37.828.000	30.262.400	1	"	P.203				
139	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.123	1	37.828.000	30.262.400	1	"	P.501				
140	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.124	1	37.828.000	30.262.400	1	"	P.502				
141	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.125	1	37.828.000	30.262.400	1	"	P.303				
142	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.126	1	37.828.000	30.262.400	1	"	P.402				
143	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.127	1	37.828.000	30.262.400	1	"	P.403				
144	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.128	1	37.828.000	30.262.400	1	Chợ Tân	G.105				
145	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.129	1	37.828.000	30.262.400	1	"	G.102				
146	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.130	1	37.828.000	30.262.400	1	"	G.201				
147	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.131	1	37.828.000	30.262.400	1	"	G.203-B				
148	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.132	1	37.828.000	30.262.400	1	"	G.206				
149	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.133	1	37.828.000	30.262.400	1	"	G.303				

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê			Chênh lệch		Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	Nguyên giá	GTCL
150	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.134	1	37 828 000	30 262 400	1	Nguyên Giá	G. 304		
151	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.135	1	37 828 000	30 262 400	1	"	G. 401		
152	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.136	1	37 828 000	30 262 400	1		G. 403 B		
153	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.137	1	37 828 000	30 262 400	1		G. 406		
154	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.138	1	37 828 000	30 262 400	1		G. 802		
155	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.139	1	37 828 000	30 262 400	1		G. 305		
156	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.140	1	37 828 000	30 262 400	1	Thư viện	T. P. GD		
157	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.141	1	37 828 000	30 262 400	1	T. V	T. P. Giáo dục		
158	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.142	1	37 828 000	30 262 400	1	"	T. P. Nghệ thuật		
159	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.143	1	37 828 000	30 262 400	1		T. P. 201		
160	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.144	1	37 828 000	30 262 400	1		T. P. 204		
161	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.145	1	37 828 000	30 262 400	1		T. P. 205		
162	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.146	1	37 828 000	30 262 400	1		T. P. 205		
163	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.147	1	37 828 000	30 262 400	1		T. P. 205		
164	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.148	1	37 828 000	30 262 400	1		T. P. 205		
165	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.149	1	37 828 000	30 262 400	1		T. P. 205		
166	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.150	1	37 828 000	30 262 400	1		T. P. 205		

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
167	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.151	1	37.828.000	30.262.400	1	Thư viện	30.262.400				
168	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.152	1	37.828.000	30.262.400	1	"	30.262.400				
169	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.153	1	37.828.000	30.262.400	1	"	30.262.400				
170	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.154	1	37.828.000	30.262.400	1	"	30.262.400				
171	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.155	1	37.828.000	30.262.400	1	"	30.262.400				
172	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.156	1	37.828.000	30.262.400	1	"	30.262.400				
173	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.157	1	37.828.000	30.262.400	1	"	30.262.400				
174	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.158	1	37.828.000	30.262.400	1	"	30.262.400				
175	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.159	1	37.828.000	30.262.400	1	"	30.262.400				
176	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.160	1	37.828.000	30.262.400	1	"	30.262.400				
177	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.161	1	37.828.000	30.262.400	1	"	30.262.400				
178	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.162	1	37.828.000	30.262.400	1	"	30.262.400				
179	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.163	1	37.828.000	30.262.400	1	"	30.262.400				
180	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.164	1	37.828.000	30.262.400	1	"	30.262.400				
181	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.165	1	37.828.000	30.262.400	1	"	30.262.400				
182	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.166	1	37.828.000	30.262.400	1	"	30.262.400				
183	-Thiết bị Wifi Indoor-Ciso Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.167	1	37.828.000	30.262.400	1	"	30.262.400				

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
184	-Thiết bị Wifi Indoor-Cisco Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.168	1	37.828.000	30.262.400	1	T ₂	Nhà T. Thợ				
185	-Thiết bị Wifi Indoor-Cisco Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.169	1	37.828.000	30.262.400	1	Tiền lương, T ₃ -02					
186	-Thiết bị Wifi Indoor-Cisco Aironet 1700 Series Access Points 2016	04801.01.031001.170	1	37.828.000	30.262.400	1	Nhà A. A3401					
187	-Thiết bị Wifi Outdoor-Cisco Aironet 1570 Series Outdoor 2016	04801.01.031001.171	1	60.378.000	48.302.400	1	AP- Outdoor Ao 01					
188	-Thiết bị Wifi Outdoor-Cisco Aironet 1570 Series Outdoor 2016	04801.01.031001.172	1	60.378.000	48.302.400	1	Nhà Ao - K. KTB'					
189	-Thiết bị Wifi Outdoor-Cisco Aironet 1570 Series Outdoor 2016	04801.01.031001.173	1	60.378.000	48.302.400	1	AP- Outdoor -01 CNC					
190	-Thiết bị Wifi Outdoor-Cisco Aironet 1570 Series Outdoor 2016	04801.01.031001.174	1	60.378.000	48.302.400	1	Nhà KDC L -					
191	-Thiết bị Wifi Outdoor-Cisco Aironet 1570 Series Outdoor 2016	04801.01.031001.175	1	60.378.000	48.302.400	1	Nhà chuyên gia					
192	-Thiết bị Wifi Outdoor-Cisco Aironet 1570 Series Outdoor 2016	04801.01.031001.176	1	60.378.000	48.302.400	1	Nhà Nguyễn					
193	-Thiết bị Wifi Outdoor-Cisco Aironet 1570 Series Outdoor 2016	04801.01.031001.177	1	60.378.000	48.302.400	1	AP - Outdoor - NTD					
194	-Thiết bị Wifi Outdoor-Cisco Aironet 1570 Series Outdoor 2016	04801.01.031001.178	1	60.378.000	48.302.400	1	Nhà A ₄ Outdoor					
195	-Thiết bị Wifi Outdoor-Cisco Aironet 1570 Series Outdoor 2016	04801.01.031001.179	1	60.378.000	48.302.400	1	Nhà B ₁ Outdoor					
196	-Thiết bị Wifi Outdoor-Cisco Aironet 1570 Series Outdoor 2016	04801.01.031001.180	1	60.338.000	48.270.400	1	Phu Nặng địa Ao					
197	-Máy chủ	04801.02.030000.001	1	133.720.000	26.744.000	1	) Phóng máy chủ Ao					
198	-Máy chủ	04801.02.030000.002	1	289.505.000	57.901.000	1						
199	-Máy chủ	04801.02.030000.003	1	535.661.500	107.132.300	1						
200	-Máy chủ	04801.02.030000.004	1	535.661.500	107.132.300	1						
201	-Máy chủ	04801.02.030000.005	1	279.388.000	55.877.600	1						
202	-Máy chủ	04801.02.030000.006	1	122.489.000	24.497.800	1						

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
203	-Máy chủ	04801.02.030000.007	1	535.661.000	107.132.200	1						
204	-Máy chủ	04801.02.030000.008	1	545.496.000	109.099.200	1						
205	-Máy chủ	04801.02.030000.009	1	122.489.000	24.497.800	1						
206	-Thiết bị bảo mật hệ thống mail	04801.02.030000.010	1	217.360.000	43.472.000	1						
207	-Tủ mạng 42U	04801.02.030000.011	1	97.551.500	19.510.300	1						
208	-Tủ mạng 42U	04801.02.030000.012	1	97.551.500	19.510.300	1						
209	-Thiết bị lưu trữ qua mạng	04801.02.030000.013	1	289.108.000	57.821.600	1						
210	-Thiết bị lưu trữ qua mạng	04801.02.030000.014	1	184.303.000	36.860.600	1						
211	-Thiết bị mạng ở tầng lõi	04801.02.030000.015	1	1.143.973.000	228.794.600	1						
212	-Thiết bị mạng ở tầng phân tán	04801.02.030000.016	1	499.627.500	99.925.500	1						
213	-Thiết bị mạng ở tầng phân tán	04801.02.030000.017	1	499.627.500	99.925.500	1						
214	-Thiết bị mạng ở tầng truy nhập	04801.02.030000.018	1	16.102.875	3.220.575	1						
215	-Thiết bị mạng ở tầng truy nhập	04801.02.030000.019	1	16.102.875	3.220.575	1						
216	-Thiết bị mạng ở tầng truy nhập	04801.02.030000.020	1	16.102.875	3.220.575	1						
217	-Thiết bị mạng ở tầng truy nhập	04801.02.030000.021	1	16.102.875	3.220.575	1						
218	-Thiết bị mạng ở tầng truy nhập	04801.02.030000.022	1	16.102.875	3.220.575	1						
219	-Thiết bị mạng ở tầng truy nhập	04801.02.030000.023	1	16.102.875	3.220.575	1						
220	-Thiết bị mạng ở tầng truy nhập	04801.02.030000.024	1	16.102.875	3.220.575	1						
221	-Thiết bị mạng ở tầng truy nhập	04801.02.030000.025	1	16.102.875	3.220.575	1						
222	-Thiết bị mạng ở tầng truy nhập	04801.02.030000.026	1	16.102.875	3.220.575	1						
223	-Thiết bị mạng ở tầng truy nhập	04801.02.030000.027	1	16.102.875	3.220.575	1						
224	-Thiết bị mạng ở tầng truy nhập	04801.02.030000.028	1	16.102.875	3.220.575	1						
225	-Thiết bị mạng ở tầng truy nhập	04801.02.030000.029	1	16.102.875	3.220.575	1						
226	-Thiết bị mạng ở tầng truy nhập	04801.02.030000.030	1	16.102.875	3.220.575	1						
227	-Thiết bị mạng ở tầng truy nhập	04801.02.030000.031	1	16.102.875	3.220.575	1						
228	-Thiết bị mạng ở tầng truy nhập	04801.02.030000.032	1	16.102.875	3.220.575	1						
229	-Thiết bị mạng ở tầng truy nhập	04801.02.030000.033	1	16.102.875	3.220.575	1						

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
230	-Thiết bị mạng ở tầng truy nhập	04801.02.030000.034	1	16.102.875	3.220.575	1	Tg 3	3.220.575				
231	-Thiết bị mạng ở tầng truy nhập	04801.02.030000.035	1	16.102.875	3.220.575	1	Tg 3	3.220.575				
232	-Thiết bị mạng ở tầng truy nhập	04801.02.030000.036	1	16.102.875	3.220.575	1	CTX 4	3.220.575				
233	-Thiết bị mạng ở tầng truy nhập	04801.02.030000.037	1	16.102.875	3.220.575	1	CNC	3.220.575				
234	-Thiết bị mạng ở tầng truy nhập	04801.02.030000.038	1	16.102.875	3.220.575	1	Thiết bị	3.220.575				
235	-Thiết bị mạng ở tầng truy nhập	04801.02.030000.039	1	16.102.875	3.220.575	1	B. Nha A3	3.220.575				
236	-Thiết bị mạng ở tầng truy nhập	04801.02.030000.040	1	16.102.875	3.220.575	1	Ta. A4	3.220.575				
237	-Thiết bị mạng ở tầng truy nhập	04801.02.030000.041	1	16.102.875	3.220.575	1	1 ở nhà A0	3.220.575				
238	-Thiết bị mạng ở tầng truy nhập	04801.02.030000.042	12	45.906.000	9.181.200	12	12 con ở KTX	9.181.200				
239	-Tủ mạng 19" 42U	04801.02.030000.049	1	83.683.000	16.736.600	1	P. Ngõ chui A0	16.736.600				
240	-Bộ định tuyến	04801.02.030000.050	1	66.112.000	13.222.400	1		13.222.400				
241	-Thiết bị tường lửa	04801.02.030000.051	1	420.291.000	84.058.200	1		84.058.200				
242	-Thiết bị kết nối internet	04801.02.030000.052	1	53.687.000	10.737.400	1		10.737.400				
243	-Thiết bị điều khiển mạng không dây	04801.02.030000.053	1	398.289.000	79.657.800	1		79.657.800				
244	-Bộ phát sóng ngoài trời với antenna kiểu 1	04801.02.030000.119	1	52.421.200	10.484.240	1	T3 RCTN	10.484.240				
245	-Bộ phát sóng ngoài trời với antenna kiểu 1	04801.02.030000.120	1	52.421.200	10.484.240	1		10.484.240				
246	-Bộ phát sóng ngoài trời với antenna kiểu 1	04801.02.030000.121	1	52.421.200	10.484.240	1		10.484.240				
247	-Bộ phát sóng ngoài trời với antenna kiểu 1	04801.02.030000.122	1	52.421.200	10.484.240	1		10.484.240				
248	-Bộ phát sóng ngoài trời với antenna kiểu 1	04801.02.030000.123	1	52.421.200	10.484.240	1		10.484.240				
249	-Bộ phát sóng ngoài trời với antenna kiểu 1	04801.02.030000.124	1	52.421.200	10.484.240	1	T3 RCTN	10.484.240				
250	-Bộ phát sóng ngoài trời với antenna kiểu 1	04801.02.030000.125	1	52.421.200	10.484.240	1		10.484.240				
251	-Bộ phát sóng ngoài trời với antenna kiểu 1	04801.02.030000.126	1	52.421.200	10.484.240	1		10.484.240				

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
252	-Bộ phát sóng ngoài trời với antenna kiểu 1	04801.02.030000.127	1	52.421.200	10.484.240	1	52.421.200	10.484.240				
253	-Bộ phát sóng ngoài trời với antenna kiểu 1	04801.02.030000.128	1	52.421.200	10.484.240	1	52.421.200	10.484.240				
254	-Bộ phát sóng ngoài trời với antenna kiểu 2	04801.02.030000.129	1	52.421.000	10.484.200	1	52.421.000	10.484.200				
255	-Bộ phát sóng ngoài trời với antenna kiểu 2	04801.02.030000.130	1	52.421.000	10.484.200	1	52.421.000	10.484.200				
256	-Bộ phát sóng ngoài trời với antenna kiểu 3	04801.02.030000.131	1	52.421.000	10.484.200	1	52.421.000	10.484.200				
257	-Bộ phát sóng ngoài trời với antenna kiểu 3	04801.02.030000.132	1	52.421.000	10.484.200	1	52.421.000	10.484.200				
258	-Bộ phát sóng ngoài trời với antenna kiểu 3	04801.02.030000.133	1	52.421.000	10.484.200	1	52.421.000	10.484.200				
259	-Bộ phát sóng ngoài trời với antenna kiểu 3	04801.02.030000.134	1	52.421.000	10.484.200	1	52.421.000	10.484.200				
260	-Bộ phát sóng ngoài trời với antenna kiểu 3	04801.02.030000.135	1	52.421.000	10.484.200	1	52.421.000	10.484.200				
261	-Bộ phát sóng ngoài trời với antenna kiểu 3	04801.02.030000.136	1	52.421.000	10.484.200	1	52.421.000	10.484.200				
262	-Bộ phát sóng ngoài trời với antenna kiểu 3	04801.02.030000.137	1	52.421.000	10.484.200	1	52.421.000	10.484.200				
263	-Bộ phát sóng ngoài trời với antenna kiểu 3	04801.02.030000.138	1	52.421.000	10.484.200	1	52.421.000	10.484.200				
264	-Bộ phát sóng ngoài trời với antenna kiểu 3	04801.02.030000.139	1	52.421.000	10.484.200	1	52.421.000	10.484.200				
265	-Bộ phát sóng ngoài trời với antenna kiểu 3	04801.02.030000.140	1	52.421.000	10.484.200	1	52.421.000	10.484.200				
266	-Cáp quang (m)	04801.02.030000.141	2.300	118.397.000	23.679.400	1	118.397.000	23.679.400				
267	-Cáp quang kiểu nhiều kết nối (m)	04801.02.030000.142	2.400	256.829.000	51.365.800	1	256.829.000	51.365.800				
268	-Cáp 6 UTP (cuộn)	04801.02.030000.143	100	351.014.000	70.202.800	1	351.014.000	70.202.800				
269	-Outlet, Wall Plates, Gens và phụ kiện	04801.02.030000.144	600	480.962.000	96.192.400	1	480.962.000	96.192.400				

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch		Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL
270	-UPS 30 KVA	04801.02.030000.170	1	282.568.000	56.513.600	1	P. Ngậy chủ				
271	-UPS 6 KVA	04801.02.030000.171	1	169.540.000	33.908.000	1	P. Ngậy chủ - Hồng				
272	-UPS 1 KVA	04801.02.030000.172	24	113.027.000	22.605.400	?	Hồng				
273	-Thiết bị chống sét	04801.02.030000.173	1	140.747.000	28.149.400	1	P. Ngậy chủ				
274	-Thiết bị chống sét cho các đường truyền mạng	04801.02.030000.174	80	339.081.000	67.816.200	100	phòng máy chủ				
275	-Thiết bị chống cháy	04801.02.030000.175	1	19.903.000	3.980.600	1					
276	-Sàn lót thép (mặt vuông)	04801.02.030000.176	30	96.412.000	19.282.400	1					
277	-Điều hoà nhiệt độ 36000BTU	04801.02.030000.177	1	44.490.000	8.898.000	1	P. Ngậy chủ				
278	-Điều hoà nhiệt độ 36000BTU	04801.02.030000.178	1	44.490.000	8.898.000	1					
279	-Hệ thống điện	04801.02.030000.179	1	28.256.000	5.651.200	1					
280	-Máy tính xách tay Acer TM8472TG	04801.02.030000.180	1	20.000.000	4.000.000	1	A. Sơn ATLET				
281	-Máy tính xách tay Acer TM8472TG	04801.02.030000.181	1	20.000.000	4.000.000	1	Hà CNTT				
282	-Máy chủ IBM 3650M3	04801.02.030000.184	1	173.888.000	34.777.600	1					
283	-Máy chủ IBM 3650M3	04801.02.030000.185	1	190.146.000	38.029.200	1	P. Ngậy chủ				
284	-Máy chủ IBM 3650M3	04801.02.030000.186	1	190.146.000	38.029.200	1					
285	-Tủ mạng chuyên dụng Rittal	04801.02.030000.187	11	45.629.265	9.125.853	0					
286	-Switch và các đầu nối	04801.02.030000.188	1	46.783.000	9.356.600	0					
287	-Switch và các đầu nối	04801.02.030000.189	1	46.783.000	9.356.600	0					
288	-Switch và các đầu nối	04801.02.030000.190	1	46.783.000	9.356.600	0					
289	-Switch và các đầu nối	04801.02.030000.191	1	46.783.000	9.356.600	0					
290	-Switch và các đầu nối	04801.02.030000.192	1	46.783.000	9.356.600	0					
291	-Máy tính xách tay Dell Vostro 3450	04801.02.030000.193	1	14.064.223	2.812.844	1	A. Tân				
292	-Màn hình cảm ứng YNL PPC-42HW-42"	04801.02.030000.195	1	50.638.551	20.255.421	1	Sài Áo				
293	-Màn hình cảm ứng YNL PPC-42HW-42"	04801.02.030000.196	1	50.638.551	20.255.421	1	Sài Áo				
294	-Màn hình cảm ứng YNL PPC-42HW-42"	04801.02.030000.197	1	50.638.551	20.255.421	0					
295	-Màn hình cảm ứng YNL PPC-42HW-42"	04801.02.030000.198	1	50.638.551	20.255.421	0					

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	
296	-Màn hình cảm ứng YNL PPC-42HW-42"	04801.02.030000.199	1	50.638.551	20.255.421	0					
297	-Camera Analog quay quét 360o	04801.02.030000.200	1	28.734.200	5.746.840	1					
298	-Camera Analog quay quét 360o	04801.02.030000.201	1	28.734.200	5.746.840	1					
299	-Camera Analog quay quét 360o	04801.02.030000.202	1	28.734.200	5.746.840	1					
300	-Camera Analog quay quét 360o	04801.02.030000.203	1	28.734.200	5.746.840	1					
301	-Camera Analog quay quét 360o	04801.02.030000.204	1	28.734.200	5.746.840	1					
302	-Đầu ghi hình kỹ thuật số	04801.02.030000.205	1	38.816.800	7.763.360	1					
303	-Hệ thống mạng, điện thoại, camera nhà CNC	04801.06.030000.001	1	1.991.567.000	1.194.940.200	1					
304	-Máy tính để bàn Dell Optiplex 3020MT	04801.06.030000.002	1	18.500.000	11.100.000	1					
305	-Máy tính để bàn Dell Optiplex 3020MT	04801.06.030000.003	1	18.500.000	11.100.000	1					
306	-Hệ thống camera giám sát cơ sở I	04801.09.030000.001	1	66.869.000	40.121.400	1					
307	-Hệ thống camera giám sát Trại Ngọt Hưng Nguyễn	04801.09.030000.002	1	63.151.000	37.890.600	1					
308	-Hệ thống camera giám sát Trại Mãn	04801.09.030000.003	1	91.564.000	54.938.400	1					
309	-Hệ quản trị cơ sở dữ liệu - Truy vấn	04801.00.080000.001	1	110.155.200	55.077.600	1					
310	-Hệ quản trị cơ sở dữ liệu - Oracle	04801.00.080000.002	1	208.255.680	104.127.840	1					
311	-Hệ điều hành	04801.00.080000.003	1	21.927.120		1					
312	-Phần mềm quản lý hành chính điện tử	04801.00.080000.004	1	944.092.416	472.046.207	1					
313	-Mạng internet cơ sở II	04801.00.080000.005	1	323.945.000	194.367.000	1					
314	-Cổng thư viện điện tử Trường Đại học Vinh theo HĐ 30.2016	04801.01.080000.001	1	965.000.000	868.500.000	1					
315	-Phần mềm ảo hóa, quản trị cho các máy chủ ảo trung tâm tích hợp dữ liệu và hạ tầng mạng	04801.01.080101.001	1	1.775.580.000	1.598.022.000	1					
316	-TB chống sét cho nguồn	04801.00.110000.001	8	4.735.500	947.100	1					
317	-TB chống sét cho nguồn	04801.00.110000.002	1	676.500	135.300	1					
318	-TB chống sét cho máy chủ	04801.00.110000.003	4	2.178.000	435.600	1					

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê				Chênh lệch		Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL
319	- Tủ HUB nhỏ	04801.00.110000.004	2	4.950.000	990.000	1	Thủ viên				
320	- Hub Surecom Switch 24 port	04801.00.110000.006	1	3.868.480	773.696	0	01. P. Máy chủ' Ao				
321	- Bộ phát sóng wifi linksys 160 NL	04801.00.110000.007	4	10.000.000		0	04 - Co trui KTX				
322	- Tủ rack 6U	04801.00.110000.008	2	2.400.000		0	02 - Nhà lưc' dui A6				
323	- Máy in HP Laserjet P2035	04801.00.110000.010	1	6.100.000		0	01 P. A. Cuij				
324	- Tủ HUB to	04801.00.110000.012	1	5.940.000		0					
325	- Switch 24 port	04801.00.110000.013	1	5.114.395		0	01 P. Máy chủ' Ao				
326	- Switch 24 port	04801.00.110000.014	1	5.114.395		0	01 P. Máy chủ' Ao				
327	- Điều hòa 2 cục Panasonic 12000BTU	04801.00.110000.016	1	9.224.226		0	(GT - lưc' hoi - off pks xem lưc')				
328	- Điều hoà nhiệt độ 2 cục 1 chiều Panasonic - 12.000 BTU	04801.00.110000.018	1	9.500.000		0					
329	- Điều hòa 2 cục LG 12.000 BTU	04801.00.110000.020	1	9.200.000		1	P. Máy chủ'				
330	- Ổ cứng cho đầu ghi Camera tại các hệ thống camera	04801.01.110000.001	6	33.900.000	33.900.000	6					
331	- Máy in HP laser Pro 400 M402D - Anh Tấn - 16-2017	04801.01.110102.001	1	8.800.000	8.800.000	1	A. Tấn				
332	- Thiết bị mạng ở tầng truy nhập	04801.02.110000.001	1	7.651.000		1					
333	- Thiết bị mạng ở tầng truy nhập	04801.02.110000.002	1	7.651.000		1					
334	- Thiết bị mạng ở tầng truy nhập	04801.02.110000.003	1	7.651.000		1	P. máy chủ' Ao				
335	- Thiết bị mạng ở tầng truy nhập	04801.02.110000.004	1	7.651.000		1					
336	- Thiết bị mạng ở tầng truy nhập	04801.02.110000.005	1	7.651.000		1					
337	- Thiết bị mạng ở tầng truy nhập	04801.02.110000.006	1	7.651.000		1					
338	- Bộ phát sóng trong nhà	04801.02.110000.007	1	6.984.778		1					
339	- Bộ phát sóng trong nhà	04801.02.110000.008	1	6.984.778		1					
340	- Bộ phát sóng trong nhà	04801.02.110000.009	1	6.984.778		1					
341	- Bộ phát sóng trong nhà	04801.02.110000.010	1	6.984.778		1	P. Máy chủ' Ao				
342	- Bộ phát sóng trong nhà	04801.02.110000.011	1	6.984.778		1					
343	- Bộ phát sóng trong nhà	04801.02.110000.012	1	6.984.778		1					

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
344	Bộ phát sóng trong nhà	04801.02.110000.013	1	6.984.778		1						
345	Bộ phát sóng trong nhà	04801.02.110000.014	1	6.984.778		1	P. Nay đến 10					
346	Bộ phát sóng trong nhà	04801.02.110000.015	1	6.984.778		1						
347	Bộ phát sóng trong nhà	04801.02.110000.016	1	6.984.778		1						
348	Bộ phát sóng trong nhà	04801.02.110000.017	1	6.984.778		1	T1. KTCN					
349	Bộ phát sóng trong nhà	04801.02.110000.018	1	6.984.778		1						
350	Bộ phát sóng trong nhà	04801.02.110000.019	1	6.984.778		1	T5 KTCN					
351	Bộ phát sóng trong nhà	04801.02.110000.020	1	6.984.778		1						
352	Bộ phát sóng trong nhà	04801.02.110000.021	1	6.984.778		1						
353	Bộ phát sóng trong nhà	04801.02.110000.022	1	6.984.778		1	T2 KTCN					
354	Bộ phát sóng trong nhà	04801.02.110000.023	1	6.984.778		1						
355	Bộ phát sóng trong nhà	04801.02.110000.024	1	6.984.778		1						
356	Bộ phát sóng trong nhà	04801.02.110000.025	1	6.984.778		1						
357	Bộ phát sóng trong nhà	04801.02.110000.026	1	6.984.778		1	T3 KTCN					
358	Bộ phát sóng trong nhà	04801.02.110000.027	1	6.984.778		1						
359	Bộ phát sóng trong nhà	04801.02.110000.028	1	6.984.778		1						
360	Bộ phát sóng trong nhà	04801.02.110000.029	1	6.984.778		1	T4 KTCN					
361	Bộ phát sóng trong nhà	04801.02.110000.030	1	6.984.778		1						
362	Bộ phát sóng trong nhà	04801.02.110000.031	1	6.984.778		1						
363	Bộ phát sóng trong nhà	04801.02.110000.032	1	6.984.778		1						
364	Bộ phát sóng trong nhà	04801.02.110000.033	1	6.984.778		1	KTCN					
365	Điểm phát sóng trong nhà	04801.02.110000.034	1	6.984.789		1						
366	Điểm phát sóng trong nhà	04801.02.110000.035	1	6.984.789		1						
367	Điểm phát sóng trong nhà	04801.02.110000.036	1	6.984.789		1						
368	Điểm phát sóng trong nhà	04801.02.110000.037	1	6.984.789		1	KTX 3 T1					
369	Điểm phát sóng trong nhà	04801.02.110000.038	1	6.984.789		1						
370	Điểm phát sóng trong nhà	04801.02.110000.039	1	6.984.789		1	T2 KTX 3					

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
371	-Điểm phát sóng trong nhà	04801.02.110000.040	1	6.984.789		1	12 KTX 3					
372	-Điểm phát sóng trong nhà	04801.02.110000.041	1	6.984.789		1						
373	-Điểm phát sóng trong nhà	04801.02.110000.042	1	6.984.789		1	13 KTX 3					
374	-Điểm phát sóng trong nhà	04801.02.110000.043	1	6.984.789		1						
375	-Điểm phát sóng trong nhà	04801.02.110000.044	1	6.984.789		1						
376	-Điểm phát sóng trong nhà	04801.02.110000.045	1	6.984.789		1	14 KTX 3					
377	-Điểm phát sóng trong nhà	04801.02.110000.046	1	6.984.789		1						
378	-Điểm phát sóng trong nhà	04801.02.110000.047	1	6.984.789		1						
379	-Điểm phát sóng trong nhà	04801.02.110000.048	1	6.984.789		1	15 KTX 3					
380	-Điểm phát sóng trong nhà	04801.02.110000.049	1	6.984.789		1						
381	-Điểm phát sóng trong nhà	04801.02.110000.050	1	6.984.789		1						
382	-Điểm phát sóng trong nhà	04801.02.110000.051	1	6.984.789		1	PGTĐ - A1					
383	-Điểm phát sóng trong nhà	04801.02.110000.052	1	6.984.789		0						
384	-Điểm phát sóng trong nhà	04801.02.110000.053	1	6.984.789		0						
385	-Điểm phát sóng trong nhà	04801.02.110000.054	1	6.984.789		0						
386	-Điểm phát sóng trong nhà	04801.02.110000.055	1	6.984.789		0						
387	-Điểm phát sóng trong nhà	04801.02.110000.056	1	6.984.789		0						
388	-Điểm phát sóng trong nhà	04801.02.110000.057	1	6.984.789		0						
389	-Điểm phát sóng trong nhà	04801.02.110000.058	1	6.984.789		0						
390	-Điểm phát sóng trong nhà	04801.02.110000.059	1	6.984.789		0						
391	-Điểm phát sóng trong nhà	04801.02.110000.060	1	6.984.789		0						
392	-Điểm phát sóng trong nhà	04801.02.110000.061	1	6.984.789		0						
393	-Điểm phát sóng trong nhà	04801.02.110000.062	1	6.984.789		0						
394	-Điểm phát sóng trong nhà	04801.02.110000.063	1	6.984.789		0						
395	-Điểm phát sóng trong nhà	04801.02.110000.064	1	6.984.789		0						
396	-Điểm phát sóng trong nhà	04801.02.110000.065	1	6.984.789		0						
397	-Điểm phát sóng trong nhà	04801.02.110000.066	1	6.984.789		0						

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
398	-Điểm phát sóng trong nhà	04801.02.110000.067	1	6.984.789								
399	-Điểm phát sóng trong nhà	04801.02.110000.068	1	6.984.789								
400	-Điểm phát sóng trong nhà	04801.02.110000.069	1	6.984.789								
401	-Điểm phát sóng trong nhà	04801.02.110000.070	1	6.984.789								
402	-Điểm phát sóng trong nhà	04801.02.110000.071	1	6.984.789								
403	-Tủ mạng 19U	04801.02.110000.072	1	8.321.625		1	P. Nảy chui / A ₀					
404	-Tủ mạng 19U	04801.02.110000.073	1	8.321.625		1	T ₂ A ₁					
405	-Tủ mạng 19U	04801.02.110000.074	1	8.321.625		1	T ₂ A ₂					
406	-Tủ mạng 19U	04801.02.110000.075	1	8.321.625		1	T ₂ A ₃					
407	-Tủ mạng 19U	04801.02.110000.076	1	8.321.625		1	T ₂ A ₁					
408	-Tủ mạng 19U	04801.02.110000.077	1	8.321.625		1	Căn Thy D ₃					
409	-Tủ mạng 19U	04801.02.110000.078	1	8.321.625		1	T ₁ PTX ₄					
410	-Tủ mạng 19U	04801.02.110000.079	1	8.321.625		1	T ₂ PTX ₁					
411	-Tủ mạng 19U	04801.02.110000.080	1	5.439.438		1	T ₂ PTX ₄					
412	-Tủ mạng 19U	04801.02.110000.081	1	5.439.438		1	T ₂ PTX ₂					
413	-Tủ mạng 19U	04801.02.110000.082	1	5.439.438		1	T ₂ PTX ₃					
414	-Tủ mạng 19U	04801.02.110000.083	1	5.439.438		1	T ₁ - ALEN					
415	-Tủ mạng 19U	04801.02.110000.084	1	5.439.438		1	T ₂ - ALEN					
416	-Tủ mạng 19U	04801.02.110000.085	1	5.439.438		1	T ₃ - ALEN					
417	-Tủ mạng 19U	04801.02.110000.086	1	5.439.438		1	T ₃ THTN					
418	-Tủ mạng 19U	04801.02.110000.087	1	5.439.438		1	T ₃ B ₃					
419	-Tủ mạng 19U	04801.02.110000.088	1	5.439.438		1	T ₁ B ₃					
420	-Tủ mạng 19U	04801.02.110000.089	1	5.439.438		1	T ₁ ALEN					
421	-Tủ mạng 19U	04801.02.110000.090	1	5.439.438		1	T ₂ - ALEN					
422	-Tủ mạng 19U	04801.02.110000.091	1	5.439.438		1	T ₃ - ALEN					
423	-Tủ mạng 19U	04801.02.110000.092	1	5.439.438		1	T ₄ - ALEN					
424	-Tủ mạng 19U	04801.02.110000.093	1	5.439.438		1	T ₅ - ALEN					

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
425	- Tủ mạng 19U	04801.02.110000.094	1	5.439.438		4	T4 - NLN					
426	- Tủ mạng 19U	04801.02.110000.095	1	5.439.438		1	T2 - A1					
427	- Máy in HP Laser P2055d	04801.02.110000.097	1	9.593.730		1	Nghĩa					
428	- Máy in HP Laser P2055d	04801.02.110000.098	1	9.593.730		1	phong					
429	- Bàn hợp CT2010H6 (2m)	04801.00.120000.001	1	3.770.000		1	VPTT					
430	- Bàn sơn DT 1890 H35 (1,8m)	04801.00.120000.002	1	4.472.000		1	Thầy Hòa					
431	- Bàn sơn ET 1400C (1,4m)	04801.00.120000.003	2	5.700.000		2	phong + Nghĩa					
432	- Bàn sơn 001200A (1,0m - kèm)	04801.00.120000.004	1	2.540.000		1						
433	- Ghế xoay da (TP/TK/GĐ)	04801.00.120000.005	1	4.170.000		1	Thầy Hòa					
434	- Ghế mã THT05 (ghế da)	04801.00.120000.006	6	7.417.272		6	VPTT					
435	- Tủ sơn 1,84 m	04801.00.120000.008	1	7.120.000		1	Thầy Hòa					
	Cộng		6.009	27.808.573.360	13.212.765.680							

Nghê An, Ngày tháng năm 201....
 Bộ phận kiểm kê

Đơn vị sử dụng



Kế toán trưởng

Trưởng ban kiểm kê

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Ban kiểm kê gồm:

- Ông: Chức vụ: Phó Hiệu trưởng
- Ông (bà): Chức vụ: Chuyên viên KHTC
- Ông (bà): Chức vụ:
- Ông (bà): Chức vụ:

Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: TT.CNTT...NHÀ.CNC....., kết quả như sau:

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1	-Core Switch Cisco Catalyst	04803.00.030000.001	1	72.200.000		1	72.200.000		1	72.200.000		
2	-Thanh chia nguồn APC PDU AP7553	04803.01.030000.001	6	64.200.000	64.200.000	1	64.200.000		1	64.200.000		
3	-Thiết bị cân bằng tải cho đường ADSL Fortinet AscenLink 700 2016 (2008)	04803.01.031001.001	1	88.000.000	70.400.000	1	88.000.000		1	88.000.000		
4	-Thiết bị định tuyến hỗ trợ đa dịch vụ Router Cisco 2921/K9 2016	04803.01.031001.002	1	203.500.000	162.800.000	1	203.500.000		1	203.500.000		
5	-Thiết bị tường lửa thế hệ mới (Next Generation Firewall Appliance) FortiGate-300C 2016	04803.01.031001.003	1	330.000.000	264.000.000	1	330.000.000		1	330.000.000		
6	-Chuyển mạch trung tâm (Core Switch) dạng chassis+Supervisor Engine Cisco Catalyst 4506-E	04803.01.031001.004	1	1.556.500.000	1.245.200.000	1	1.556.500.000		1	1.556.500.000		
7	-Thiết bị chuyển mạch phân phối Cisco WS-C3850-24T-S 2016	04803.01.031001.005	1	272.360.000	217.888.000	1	272.360.000		1	272.360.000		
8	-Thiết bị chuyển mạch vùng DMZ Cisco WS-C2960X-24TS-L 2016	04803.01.031001.006	1	210.980.000	168.784.000	1	210.980.000		1	210.980.000		
9	-Thiết bị chuyển mạch truy cập Cisco WS-C2960X-24TS 2016	04803.01.031001.007	2	421.960.000	337.568.000	1	421.960.000		1	421.960.000		
10	-Máy hàn cáp quang Sumitomo Type Z1C 2016	04803.01.031001.008	1	237.600.000	190.080.000	1	237.600.000		1	237.600.000		
11	-Hệ thống máy chủ (áo hóa thành	04803.01.031001.009	3	1.042.800.000	834.240.000	1	1.042.800.000		1	1.042.800.000		

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
	các máy chủ ứng dụng: Web, DNS, máy chủ CSDL) Dell Powe											
12	-Máy chủ sao lưu dữ liệu (Backup) Dell PowerEdge R630 2016	04803.01.031001.010	1	211.200.000	168.960.000	1	168.960.000					
13	-Thiết bị lưu trữ SAN EMC VNX5200 2016	04803.01.031001.011	1	880.000.000	704.000.000	1	704.000.000					
14	-Thiết bị chuyển mạch SAN switch Brocade-300 2016	04803.01.031001.012	1	187.000.000	149.600.000	1	149.600.000					
15	-Tủ rack kèm KVM NetShelter SX 42U APC Aten KVM CL1308N 2016	04803.01.031001.013	2	283.800.000	227.040.000	1	227.040.000					
16	-Thiết bị lưu điện UPS Eaton-E-Series 20KVA 2016	04803.01.031001.014	1	477.400.000	381.920.000	1	381.920.000					
17	-Hệ thống chống sét LPI 3PPMSG135KA 2016	04803.01.031001.015	1	154.110.000	123.288.000	1	123.288.000					
18	-Hệ thống báo cháy Nohmi 2016	04803.01.031001.016	1	31.174.000	24.939.200	1	24.939.200					
19	-Thiết bị chống ẩm Fujie HM-620EB 2016	04803.01.031001.017	1	11.220.000	8.976.000	1	8.976.000					
20	-Quạt thông gió 200-QM2 2016	04803.01.031001.018	1	11.550.000	9.240.000	1	9.240.000					
21	-Cửa ra vào phòng DC 2016	04803.01.031001.019	1	18.700.000	14.960.000	1	14.960.000					
22	-Hệ thống điện 03 pha và tủ điện Schneider Electric 2016	04803.01.031001.020	1	97.036.500	77.629.200	1	77.629.200					
23	-Hệ thống kiểm soát cửa ra vào AVM 2016	04803.01.031001.021	1	83.160.000	66.528.000	1	66.528.000					
24	-Card hiện thị số Panasonic	04803.01.110000.001	2	19.700.000	19.700.000	2	19.700.000					
25	-Điện thoại IP GXV 3240	04803.01.110000.002	1	8.650.000	8.650.000	1	8.650.000					
	Cộng		35	6.974.800.500	5.540.590.400							

Nghệ An, Ngày tháng năm 201....

Bộ phận kiểm kê

Đơn vị sử dụng

Kế toán trưởng

Trưởng ban kiểm kê

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Ban kiểm kê gồm:

- Ông: Chức vụ: Phó Hiệu trưởng
- Ông (bà): Chức vụ: Chuyên viên KHTC
- Ông (bà): Chức vụ:
- Ông (bà): Chức vụ:

Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: kết quả như sau:

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch		Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1	-Máy tính Dell Optilex 3040 - 2017	04804.01.030106.001	1	18.150.000	18.150.000	1	P. Lạm thu		
2	-Máy tính Dell Optilex 3040 - 2017	04804.01.030106.002	1	18.150.000	18.150.000	1	VP.TT		Dell optilex 3046
3	-Máy tính Dell Optilex 3040 - 2017	04804.01.030106.003	1	18.150.000	18.150.000	1	VP.TT		Dell optilex 3046
	Cộng		3	54.450.000	54.450.000				

Trưởng ban kiểm kê

Kế toán trưởng

Đơn vị sử dụng

Nghệ An, Ngày tháng năm 201....

Bộ phận kiểm kê



BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Ban kiểm kê gồm:

- Ông: Chức vụ: Phó Hiệu trưởng
- Ông (bà): Chức vụ: Chuyên viên KHTC
- Ông (bà): Chức vụ:
- Ông (bà): Chức vụ:

Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: TT CNTT - NHÀ D3, kết quả như sau:

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1	-switch C2960-24PC-S - hệ thống mạng LAN D3	04806.01.030000.001	1	20.800.000	20.800.000	1	giữa tầng 2 và 3					
2	-Switch Cisco SG95-24 Port 1000 Mbs/s	04806.01.110000.001	1	6.950.000		1	W5 D3					
3	- Tủ rack 6U - hệ thống Lan nhà D3	04806.01.110000.002	1	2.300.000		1						
	Cộng		3	30.050.000	20.800.000							

Trưởng ban kiểm kê

Kế toán trưởng

Đơn vị sử dụng

Nghệ An, Ngày tháng năm 201....

Bộ phận kiểm kê



BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Ban kiểm kê gồm:

- Ông: Chức vụ: Phó Hiệu trưởng
- Ông (bà): Chức vụ: Chuyên viên KHTC
- Ông (bà): Chức vụ:
- Ông (bà): Chức vụ:

Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: TT.CNTT...-NHÀ ĐẠO CHỨC NĂNG....., kết quả như sau:

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1	Hệ thống camera speedom sau nhà đa năng và nhà thí nghiệm XD với 2 con speedom	04807.01.030701.001	1	50.605.000	50.605.000	1						
2	-Switch Distribution Dell Networking S3124	04807.01.031000.001	1	143.792.000	143.792.000	1	T3-KFCN					
3	-Switch Access Dell Networking N1548	04807.01.031000.002	1	64.422.600	64.422.600	1						
4	-Switch Access Dell Networking N1548	04807.01.031000.003	1	64.422.600	64.422.600	1						
5	-Switch Access Dell Networking N1548	04807.01.031000.004	1	64.422.600	64.422.600	1						
6	-Switch Access Dell Networking N1548	04807.01.031000.005	1	64.422.600	64.422.600	1						
7	-Switch Access Dell Networking N1548	04807.01.031000.006	1	64.422.600	64.422.600	1						
8	-Switch Access Dell Networking N1548	04807.01.031000.007	1	64.422.600	64.422.600	1	T3-KFCN					
9	-Switch Access Dell Networking N1548	04807.01.031000.008	1	64.422.600	64.422.600	1						
10	-Switch Access Dell Networking N1548	04807.01.031000.009	1	64.422.600	64.422.600	1						
11	-Switch Access Dell Networking N1548	04807.01.031000.010	1	64.422.600	64.422.600	1						
12	-Switch Access Dell Networking N1548	04807.01.031000.011	1	64.422.600	64.422.600	1						
13	-Switch Access Dell Networking N1548	04807.01.031000.012	1	64.422.600	64.422.600	1						
14	-Switch Access Dell Networking N1548	04807.01.031000.013	1	64.422.600	64.422.600	0	01-T3-KFCN					
15	-Tủ mạng V-Series Server Cabinet 42U 600x1000	04807.01.031000.014	1	13.484.900	13.484.900	1	T3-KFCN					

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
16	- Tủ mạng V-Series Server Cabinet 42U 600x1000	04807.01.031000.015	1	13.484.900	13.484.900	1	13.484.900	13.484.900				
17	- Bộ lưu điện UPS 2KVA/1800W	04807.01.031000.016	1	15.765.200	15.765.200	1	15.765.200	15.765.200				
18	- Camera cầu thang 12M Ultra HD IPC-EBW81200	04807.01.031000.017	1	28.806.800	28.806.800	1	28.806.800	28.806.800				
19	- Camera cầu thang 12M Ultra HD IPC-EBW81200	04807.01.031000.018	1	28.806.800	28.806.800	1	28.806.800	28.806.800				
20	- Camera cầu thang 12M Ultra HD IPC-EBW81200	04807.01.031000.019	1	28.806.800	28.806.800	1	28.806.800	28.806.800				
21	- Camera cầu thang 12M Ultra HD IPC-EBW81200	04807.01.031000.020	1	28.806.800	28.806.800	1	28.806.800	28.806.800				
22	- Camera cầu thang 12M Ultra HD IPC-EBW81200	04807.01.031000.021	1	28.806.800	28.806.800	1	28.806.800	28.806.800				
23	- Đầu ghi 64 Channel Ultra Network Video Recorder NVR608-64-4KS2	04807.01.031000.022	1	62.620.800	62.620.800	1	62.620.800	62.620.800				
24	- AMP Patch Panel 48 Port	04807.01.110000.001	12	78.540.000		12	78.540.000					
25	- Thanh nguồn Rack Power strip (12) Universal Outlets	04807.01.110000.002	4	11.189.200		4	11.189.200					
26	- Camera ngoại trời 3MP HD IPC-HFW1320 NP	04807.01.110000.003	9	44.530.200		9	44.530.200					
27	- Camera hành lang 1.3MP HD IPC-HDW1120 NP	04807.01.110000.004	36	108.068.400		36	108.068.400					
	Cộng		84	1.459.185.800	1.216.858.000							

Nghệ An, Ngày tháng năm 201....

Bộ phận kiểm kê

Đơn vị sử dụng

Kế toán trưởng

Trưởng ban kiểm kê



Số:

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Ban kiểm kê gồm:

- Ông: Chức vụ: Phó Hiệu trưởng

- Ông (bà):

- Ông (bà):

- Ông (bà):

- Ông (bà):

- Ông (bà):

Chức vụ: Chuyên viên KHTC

Chức vụ:

Chức vụ:

Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: TT.CNTT...NHÀ.AQ.....

kết quả như sau:

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch		Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1	-Máy tính để bàn Dell Precision Tower 3620 XCTO BASE-2017	04805.01.030109.001	1	23.351.790	23.351.790	1	VP TT		
2	-Máy tính để bàn Dell Precision Tower 3620 XCTO BASE-2017	04805.01.030109.002	1	23.351.790	23.351.790	1	VP TT		
3	-Máy tính để bàn Dell Precision Tower 3620 XCTO BASE-2017	04805.01.030109.003	1	23.351.790	23.351.790	1	T4 CNC		
4	-Màn hình hiện thị Samsung 60 INCH 60KU600-2017	04805.01.030801.001	1	32.258.050	32.258.050	1	VP TT		
5	-Màn hình hiện thị Samsung 60 INCH 60KU600-2017	04805.01.030801.002	1	32.258.050	32.258.050	1	T4 CNC		
6	-Màn hình hiện thị Samsung 60 INCH 60KU600-2017	04805.01.030801.003	1	32.258.050	32.258.050	1	T4 CNC		
7	-Thiết bị cân bằng tải máy chủ và bảo mật F5-BIG-ITM-2200S-2017	04805.01.031000.001	1	1.048.096.387	1.048.096.387	1	Áo Tủ S		
8	-Máy chủ CSDL Dell PowerEdge R630 Rack Mount Server - 18451H2 - 2017	04805.01.031000.002	1	205.162.483	205.162.483	1	Áo Tủ 1		
9	-Máy chủ Web Dell Power Edge R630 Rack Mount Server - 17Y61H2 - 2017	04805.01.031000.003	1	210.858.450	210.858.450	1	Áo Tủ 1		
10	-Máy chủ Web Dell Power Edge R630 Rack Mount Server - 17X81H2 - 2017	04805.01.031000.004	1	210.858.450	210.858.450	1	Áo Tủ 1		
11	-Máy chủ CacheDell Power Edge R630 Rack Mount Server - 17Y61H2 - 2017	04805.01.031000.005	1	197.884.390	197.884.390	1	Áo Tủ 1		

Stt.	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chánh lịch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
12	R630 Rack Mount Server - 18W71H2 - 2017	04805.01.031000.006	1	197.884.390	197.884.390	1	197.884.390					
13	-Máy chủ? CacheDel Power Edge R630 Rack Mount Server -18X21H2 - 2017	04805.01.031000.007	1	498.306.047	498.306.047	1	498.306.047					
14	-Hệ thống lưu trữ Dell Storage SCV2020 FC - J623YC2 - 2017	04805.01.031000.008	1	89.041.150	89.041.150	1	89.041.150					
15	-Mở rộng cổng SAN Kít - Ports on Demand Expansion, 8-Port (With 8Gbps SFP + License), Bro	04805.01.031000.009	1	95.890.410	95.890.410	1	95.890.410					
16	-SAN Switch Brocade 300 Ports-On-Demand 8Gb FC Switch (16x8G SFP + 8 Empty Ports) - 6VRZ	04805.01.031000.010	1	594.236.500	594.236.500	1	594.236.500					
17	-Thiết bị cân bằng tải đường truyền FortiWAN-1000B Link Load Balance System-2017	04805.01.031000.011	1	198.275.880	198.275.880	1	198.275.880					
18	-Distribution Switch Dell Networking S3124-2017	04805.01.031000.012	1	198.275.880	198.275.880	1	198.275.880					
19	-Distribution Switch Dell Networking S3124-2017	04805.01.031000.013	1	198.275.880	198.275.880	1	198.275.880					
20	-Distribution Switch Dell Networking S3124-2017	04805.01.031000.014	1	198.275.880	198.275.880	1	198.275.880					
21	-Distribution Switch Dell Networking S3124-2017	04805.01.031000.015	1	198.275.880	198.275.880	1	198.275.880					
22	-Distribution Switch Dell Networking S3124-2017	04805.01.031000.016	1	198.275.880	198.275.880	1	198.275.880					
23	-Distribution Switch Dell Networking S3124-2017	04805.01.031000.017	1	198.275.880	198.275.880	1	198.275.880					
24	-Distribution Switch Dell Networking S3124-2017	04805.01.031000.018	1	198.275.880	198.275.880	1	198.275.880					
25	-Distribution Switch Dell Networking S3124-2017	04805.01.031000.019	1	198.275.880	198.275.880	1	198.275.880					
26	-Máy chủ Application-Dell PowerEdge R730 Server 2016	04805.01.031001.001	1	106.700.000	93.362.500	1	106.700.000					

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
7	-Hệ thống giám sát NMS 1000-2017	04805.01.080103.001	1	285.000.000	285.000.000	1	P.NC - AO TUA					
28	-Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04805.00.110000.001	1	9.800.000		1	Hết hàng 01 - Tổng 4 CNC					
29	-Module Quang 1000BASE-LX/LH SFP-2017	04805.01.110000.001	17	91.398.120		1	Đã sử dụng Tổng 4 - P.NC. AO					
	Cộng		45	5.792.429.217	5.677.893.597							

Nghệ An, Ngày tháng năm 201....

Trưởng ban kiểm kê

Kế toán trưởng

Đơn vị sử dụng

Bộ phận kiểm kê


Vũ Đức Cường